TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 331/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04/4/2019
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Đông**

2. Ông **Nguyễn Văn Dũng**

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Tào Minh Quân –** Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 530/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1145/2019/QĐST-HNGĐ ngày 04/3/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Kim T1**, sinh năm 1973

Địa chỉ: số 6/3 đường T, phường S, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Lê Xuân T2**– Luật sư Văn phòng luật sư Minh Pháp thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn*: Ông **Kubo T,** sinh năm 1950

Địa chỉ: N, C, O 1273-7, Japan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 13/4/2017 và bản tự khai ngày 31/5/2017, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:

Bà và ông Kubo T tự nguyện kết hôn với nhau theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 1796 quyển số 09 ngày 02/7/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống với nhau tại Nhật Bản. Thời gian hạnh phúc bình thường rất ngắn thì hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, bất đồng ngôn ngữ, thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi vả lẫn nhau. Mâu thuẫn kéo dài đến tháng 11/2016 thì hai bên không còn chung sống với nhau nữa. Bà xác định không còn tình cảm với chồng, không muốn tiếp tục cuộc sống chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: không có

Về tài sản chung: không có.

Bị đơn ông Kubo T cư trú ở Nhật Bản, Tòa án thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp, đã gửi Văn bản thông báo về việc thụ lý vụ án, ngày mở phiên họp, phiên tòa xét xử vụ án dân sự sơ thẩm số 332/TATP-TGĐVNCTN ngày 04/6/2018. Theo nôi dung tại Thông báo nêu trên thì thời gian mở phiên tòa lần 1 vào ngày 04/3/2019, thời gian mở phiên tòa lần 2 vào ngày 04/4/2019 (nếu nhận được kết quả tống đạt), ngày 04/6/2019 (nếu không nhận được kết quả tống đạt). Văn bản đã được Bộ Tư pháp gửi đến Bộ Ngoại giao Nhật Bản vào ngày 24/7/2018. Ngày 08/01/2019, Tòa án nhận được văn bản của Bộ Tư pháp thông báo kết quả thực hiện được ủy thác tư pháp bằng phương thức: Tống đạt hồ sơ trực tiếp cho đương sự.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim T1 vì vợ chồng sống mỗi người mỗi nơi, không còn quan tâm và trách nhiệm gì lẫn nhau, cả hai bên đều không có thiện chí mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên giải quyết cho bà T1 được ly hôn ông Kubo T. Con chung và tài sản chung đều không có gì xem xét.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thủ tục ủy thác tư pháp, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị Kim T1 được ly hôn ông Kubo T. Con chung: không có. Tài sản chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; bị đơn ông Kubo T cư trú tại Nhật Bản; giữa đôi bên có tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 2 Điều 38; Điều 464; Điều 469 của Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015 và Điều 122, Điều 123 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Kubo T vắng mặt đến lần thứ 2. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị Kim T1 và ông Kubo T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 1796, quyển số 09 ngày 02/7/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp.

Theo lời khai của bà Nguyễn Thị Kim T1 thì sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký kết hôn, bà sang Nhật Bản chung sống với chồng. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc bình thường được khoảng thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn vì vợ chồng bất đồng ngôn ngữ, không hiểu nhau, tính tình không hòa hợp nên thường xuyên xảy ra cải vã, gây gỗ. Mâu thuẫn kéo dài đến tháng 11 năm 2016 thì vợ chồng bà không còn sống cùng nhau nữa. Kể từ đó cho đến nay, vợ chồng không liên lạc với nhau, ông Kubo T cũng không sang Việt Nam. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục cuộc hôn nhân nên có yêu cầu ly hôn.

Xét, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ cả hai phía cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế vợ chồng đã không còn sống cùng nhau, không tạo được điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn giữa vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng. Do đó, nếu tiếp tục kéo dài quan hệ hôn nhân nói trên thì mục đích của hôn nhân cũng không thể đạt được. Xét, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và ý kiến của Luật sư là có căn cứ nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà T1.

Về con chung: bà T1 khai không có.

Về tài sản chung và nợ chung: bà T1 khai không có. Nếu có tranh chấp các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng nguyên đơn chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 2 Điều 38; Điều 464; Điều 469; Điều 474; Điều 477; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 122, Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Kim T1 được ly hôn ông Kubo T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 1796, quyển số 09 ngày 02/7/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: bà T1 khai không có.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà T1 khai không có.

Nếu có tranh chấp về con chung, tài sản chung, nợ chung các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà Nguyễn Thị Kim T1 nộp tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, cấn trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà T1 đã nộp tại Biên lai thu số AA/2016/0034086 ngày 25/4/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, bà T1 đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 và bị đơn ông Kubo T; bà Nguyễn Thị Kim T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ, ông Kubo T được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhung